KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PSH)

CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu

Ngày 31/12/2024	3,220 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-7.5%	-	-

DT thuần *2024*
678 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼5,421| -88.9%

LN thuần *2024*
-758 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼819| -1343%

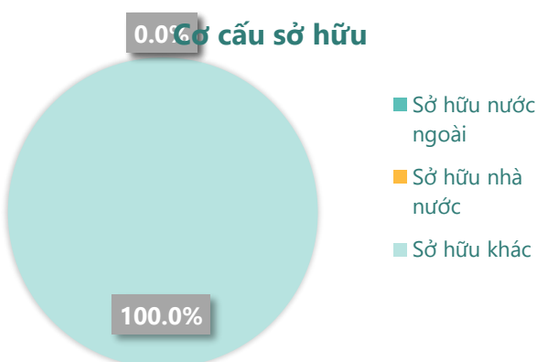
LN sau thuế *2024*
-790 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼837| -1768%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
-115%
YoY: +/-▼ 123%

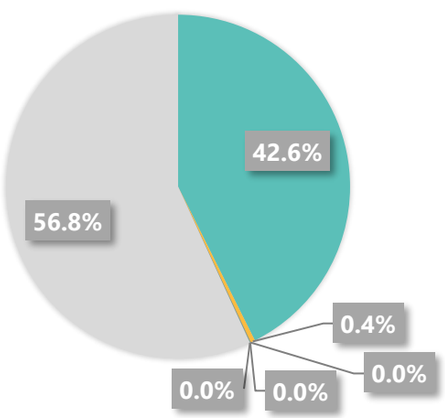
ROE *2024*
-64.4%
YoY: +/-▼ 67.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,030 - 10,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	406
Số lượng CPLH (CP)	126,169,780
KLGD BQ 20 phiên (CP)	429,395
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.89
EPS	-6,106
P/E	-0.5

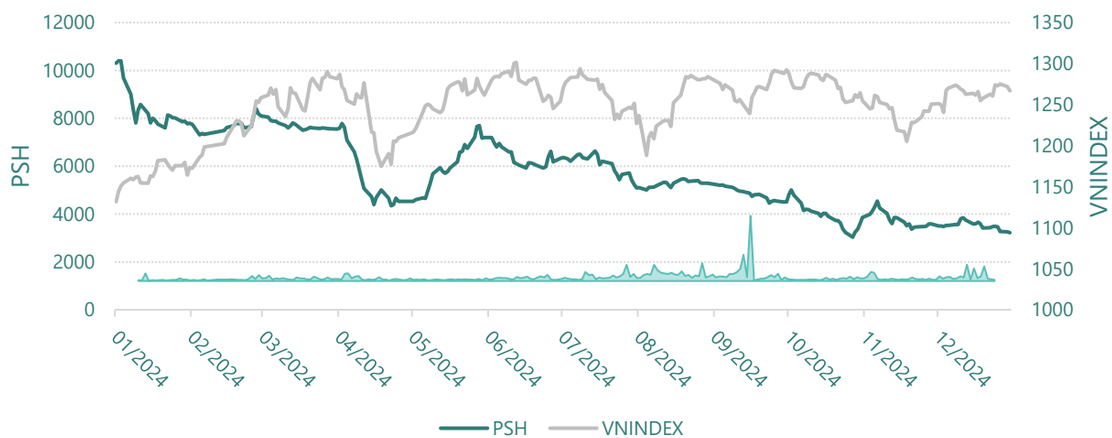
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



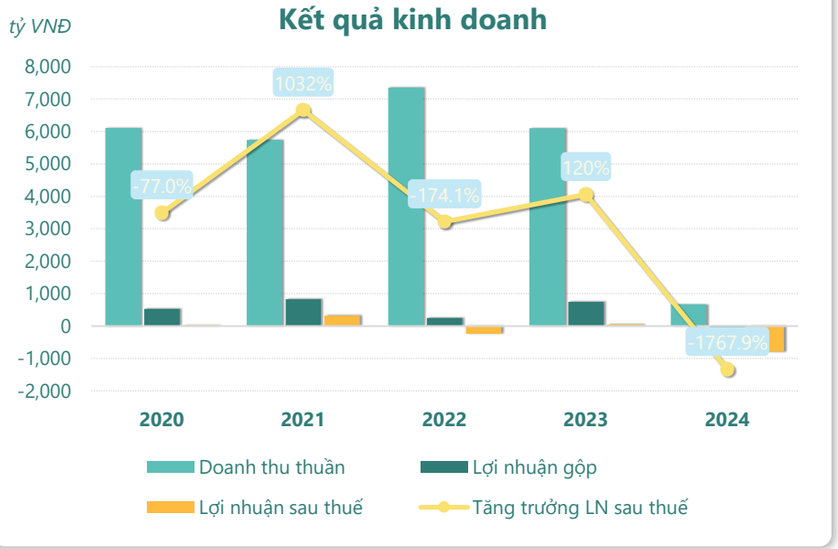
Lịch sử giá

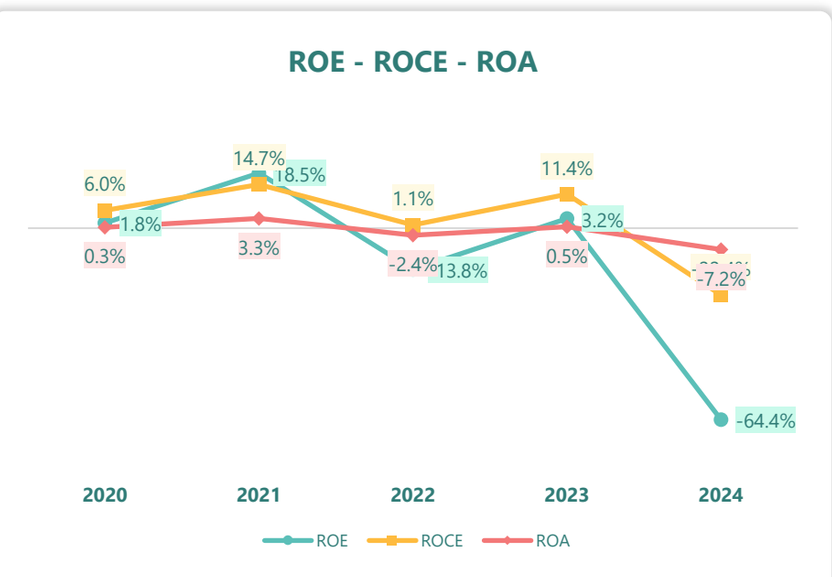


Kết quả kinh doanh **PSH** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 88.9%** chỉ còn **678.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 1768%** chỉ còn **-789.8** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -64.4% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

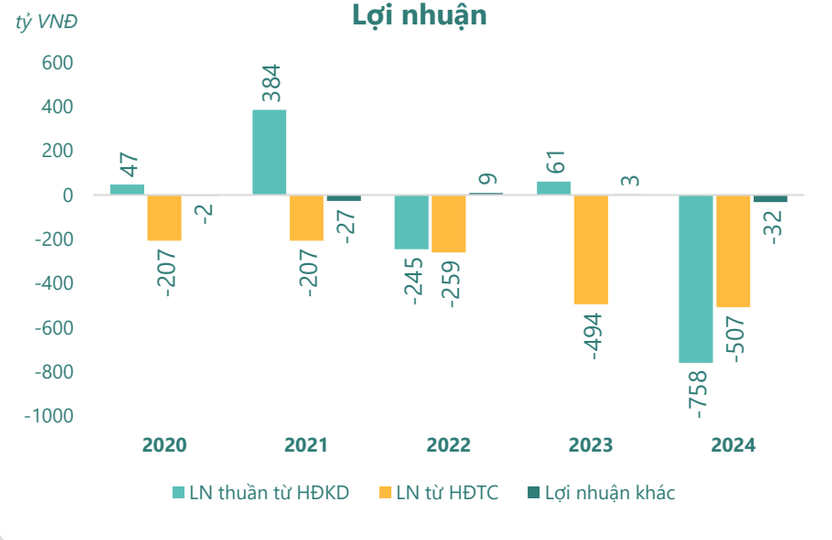


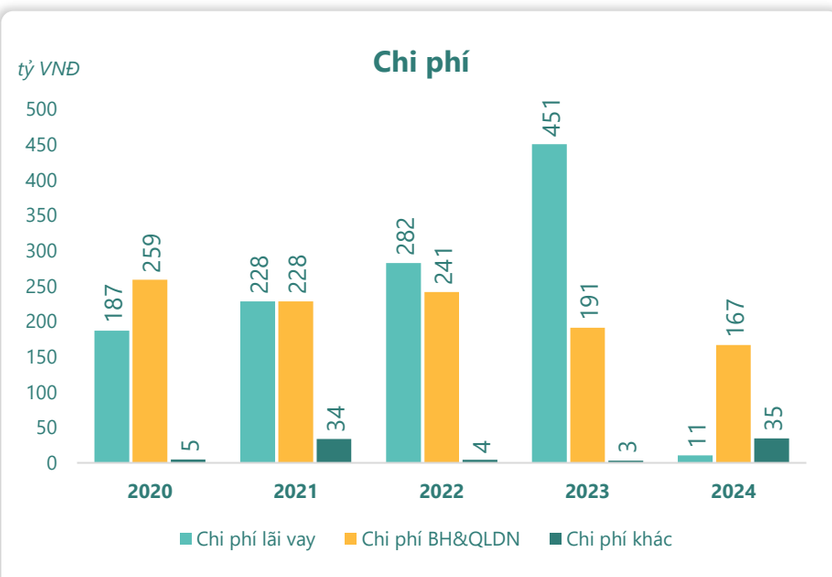


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **PSH** năm **2024 giảm đi 819.0** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 758.0 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

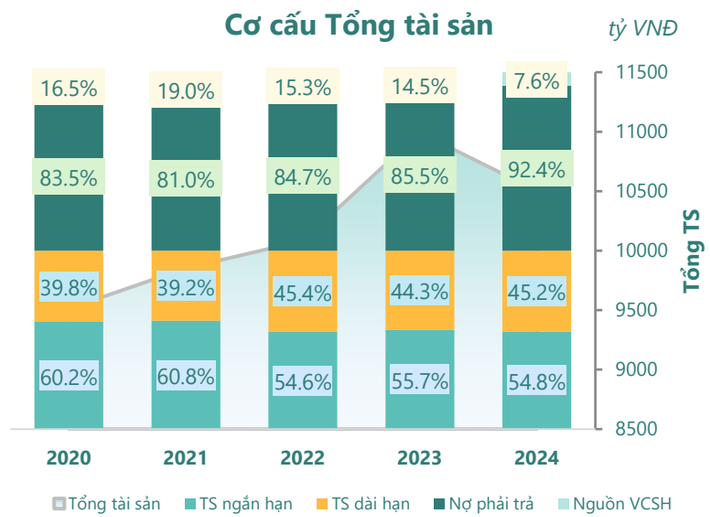
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **10.73** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **166.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **34.76** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

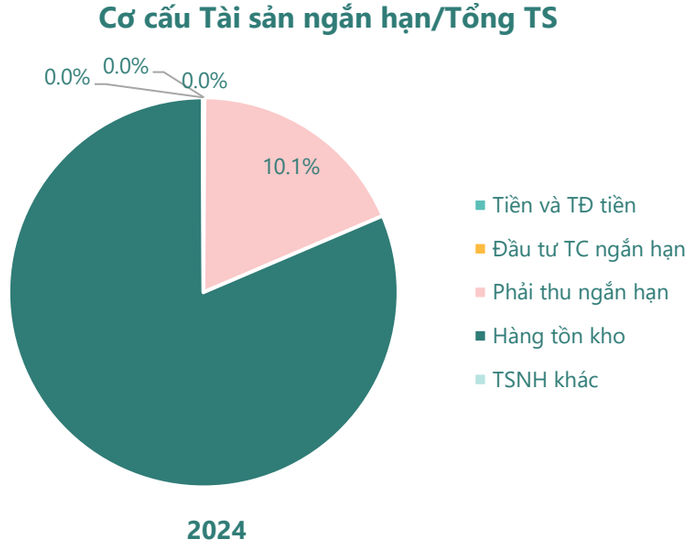
ROE của PSH năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-64.4%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

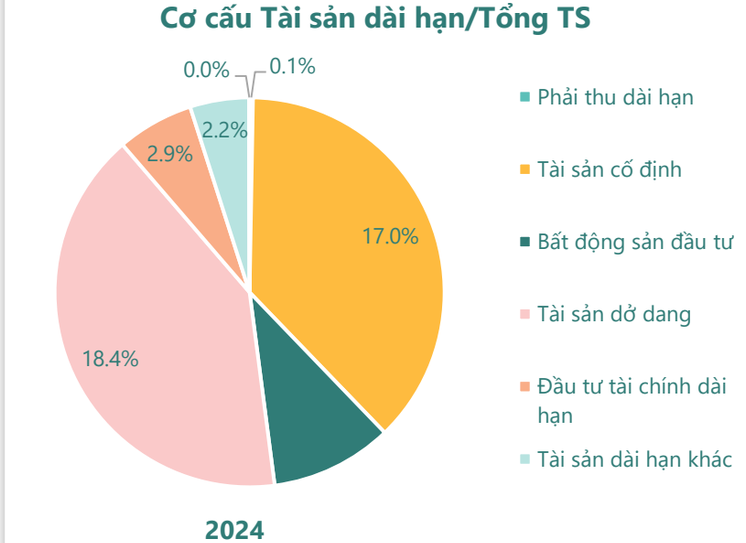




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **PSH** năm 2024 đạt **10,504** tỷ đồng, giảm **4.44%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 54.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 92.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

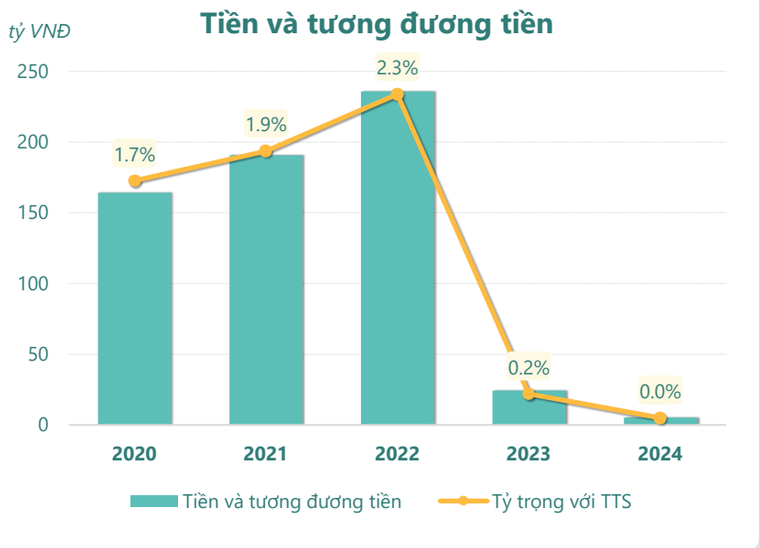
Tài sản ngắn hạn của PSH năm 2024 giảm **6.09%** so với năm trước, đạt **5,755** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **54.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.1% trên tổng tài sản.

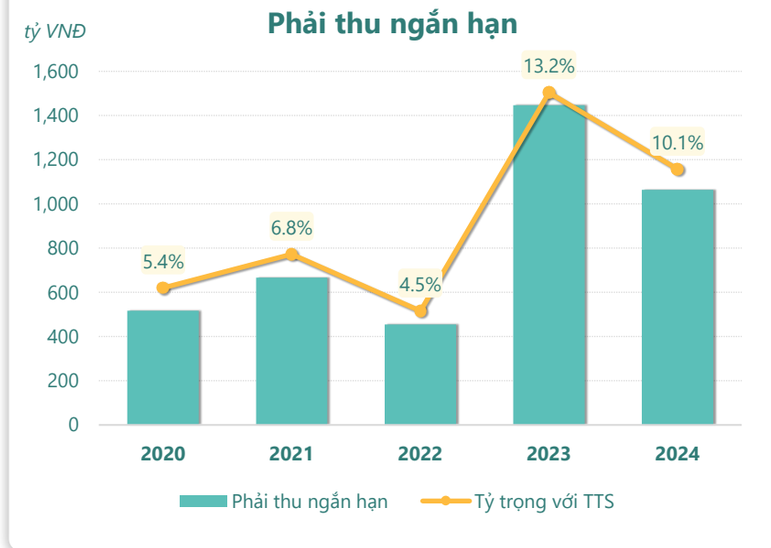
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

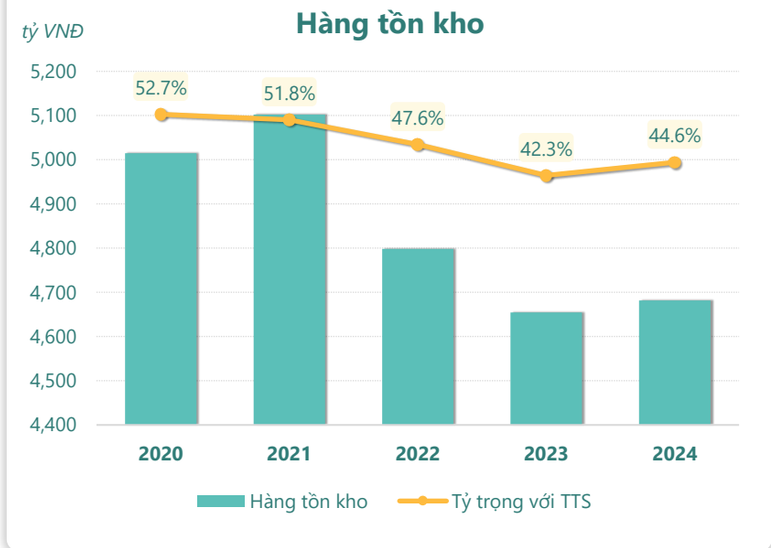
Tài sản dài hạn đạt **4,749** tỷ đồng giảm **2.37%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **45.2%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **18.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 17.0%.

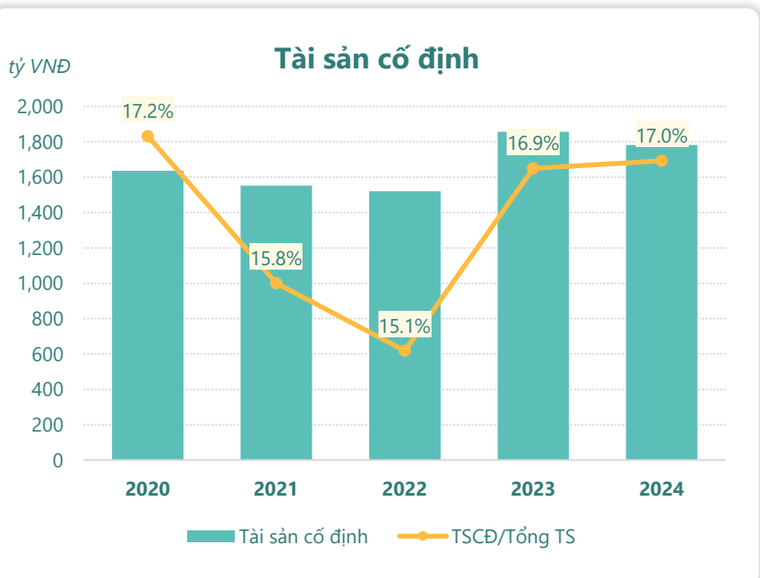
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

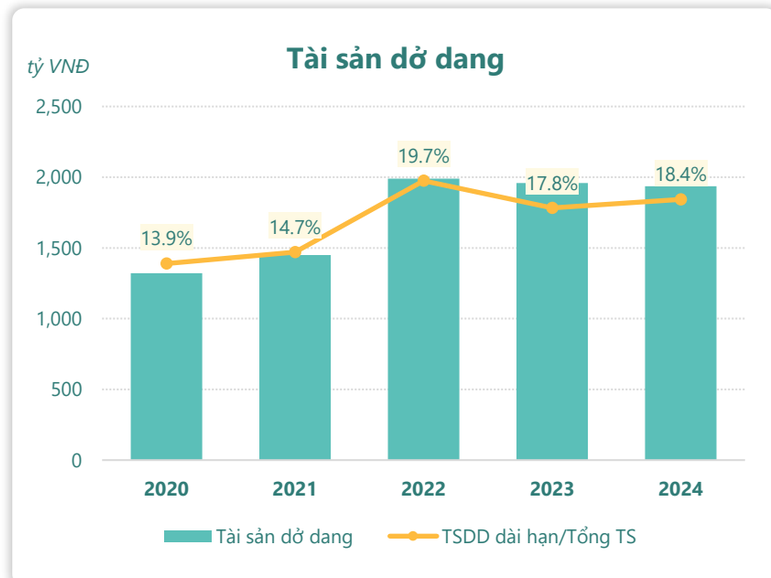
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

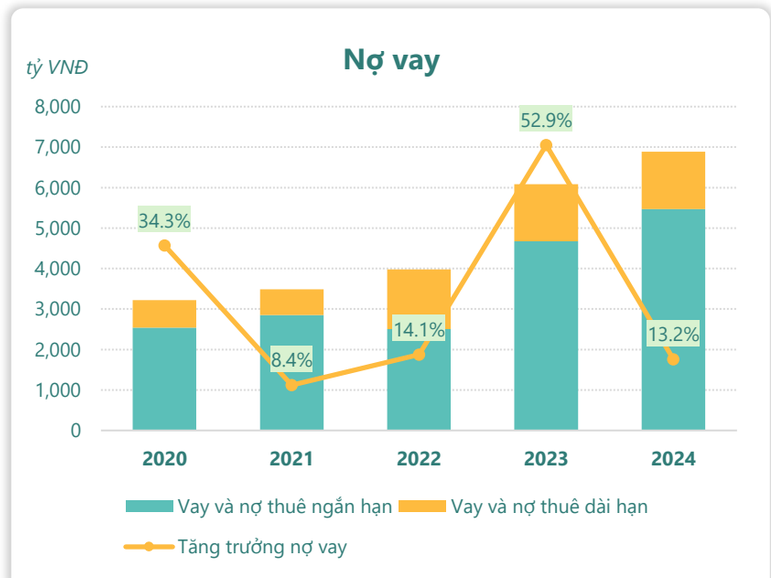






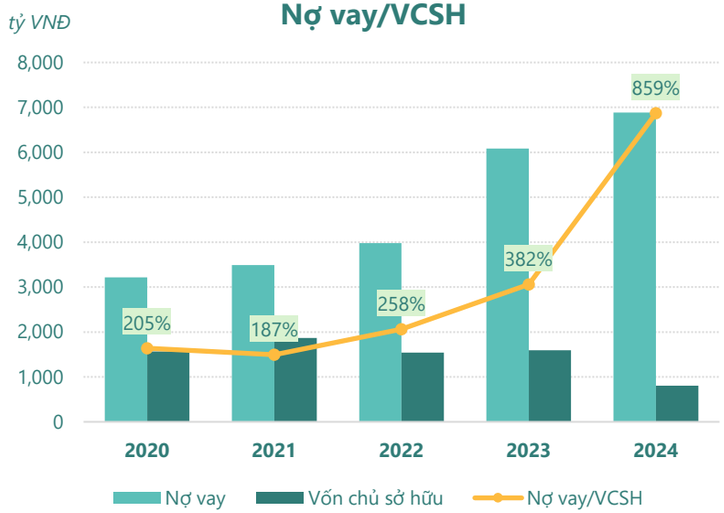




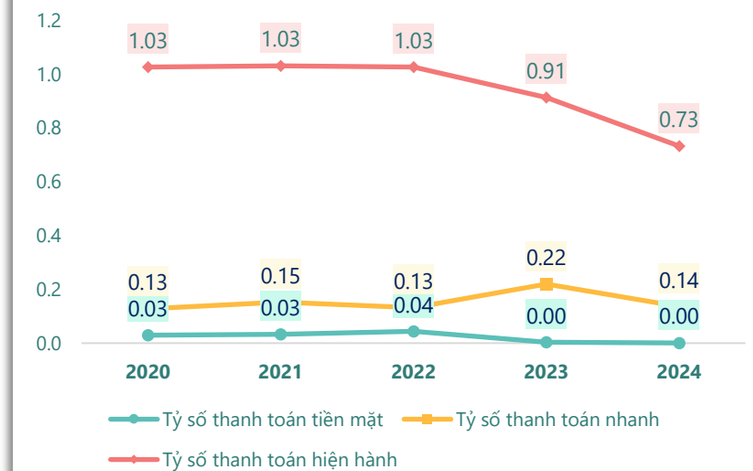


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

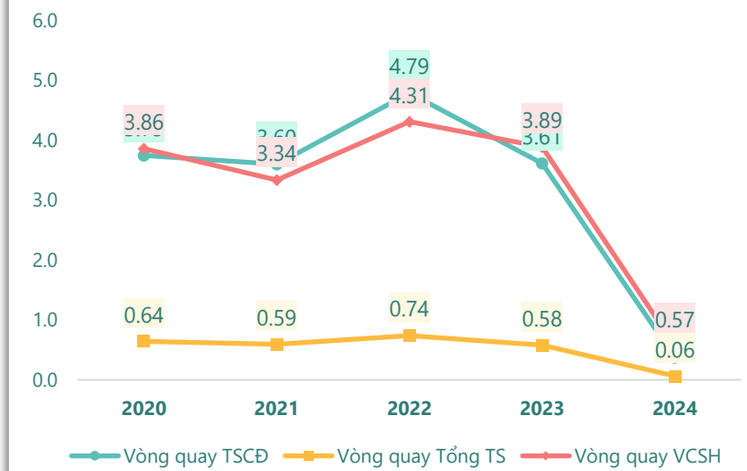
Nợ vay/VCSH



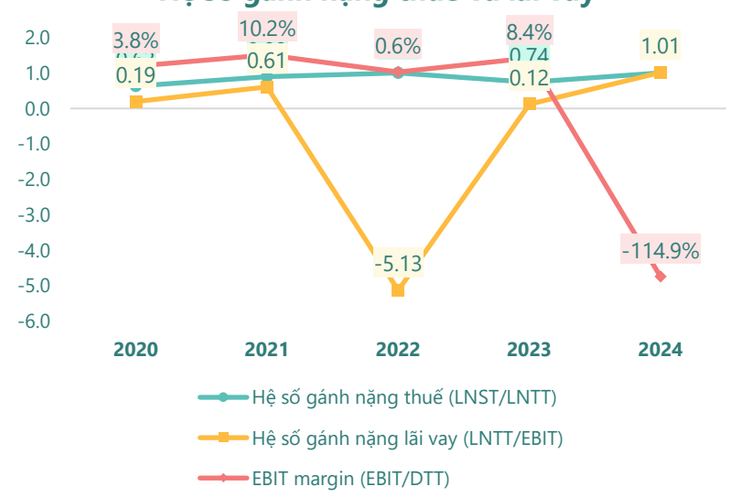
Chỉ số thanh khoản



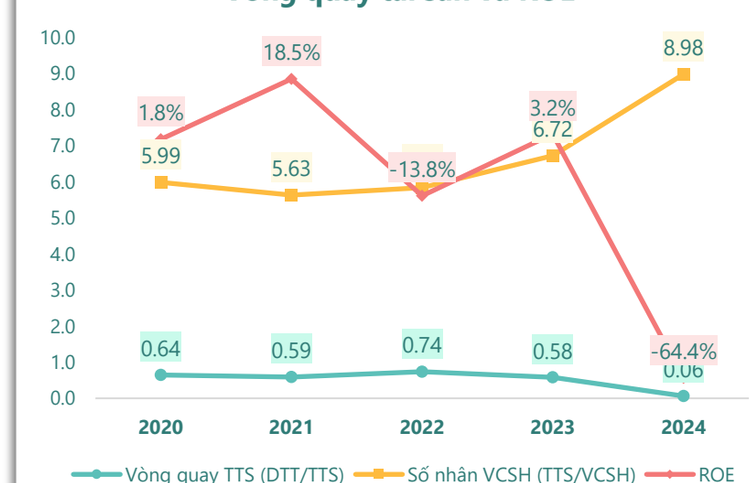
Vòng quay tài sản



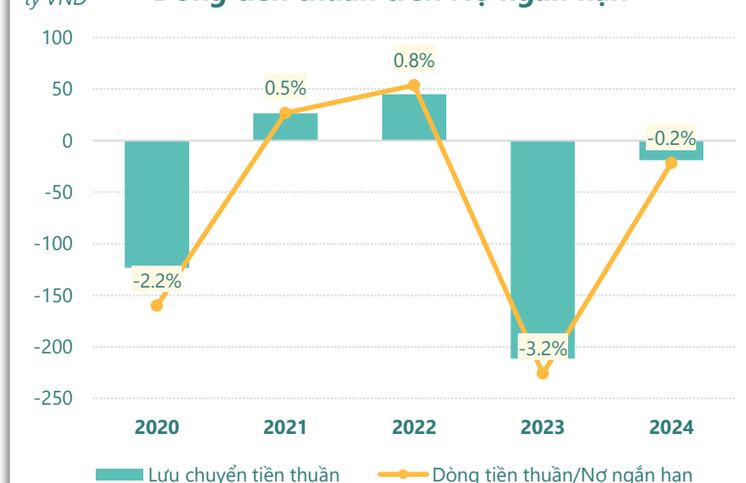
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**5,738**	**7,355**	**6,099**	**678**
Giá vốn hàng bán	4,914	7,102	5,356	757
Lợi nhuận gộp	**825**	**253**	**743**	**-78.7**
Doanh thu HĐTC	28.0	34.3	6.78	1.62
Chi phí TC	235	294	501	509
Chi phí lãi vay	**228**	**282**	**451**	**10.7**
LN trong công ty LKLD	-4.55	2.12	2.55	-5.49
Chi phí bán hàng	161	175	126	112
Chi phí QLDN	67.0	66.6	64.6	55.0
LN thuần từ HĐKD	**384**	**-245**	**61.0**	**-758**
Lợi nhuận khác	-27.1	8.80	2.88	-31.8
LN trước thuế	**357**	**-236**	**63.9**	**-790**
Lợi nhuận sau thuế	**319**	**-237**	**47.4**	**-790**
LNST của CĐ cty mẹ	**318**	**-236**	**50.8**	**-770**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-36.5	378	-1,934	-814
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-186	-732	-382	-6.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	249	399	2,104	801
Tiền đầu kỳ	164	191	236	24.2
Lưu chuyển tiền thuần	**26.5**	**45.0**	**-212**	**-18.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.09	0.00	0
Tiền cuối kỳ	191	236	24.2	5.23

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**9,852**	**10,083**	**10,992**	**10,504**
Tài sản ngắn hạn	**5,988**	**5,504**	**6,128**	**5,755**
Tiền và tương đương tiền	191	236	24.2	5.23
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0.01	0.01
Phải thu ngắn hạn	666	455	1,446	1,064
Hàng tồn kho	5,102	4,798	4,654	4,682
Tài sản ngắn hạn khác	28.5	14.8	2.89	3.65
Tài sản dài hạn	**3,865**	**4,580**	**4,864**	**4,749**
Phải thu dài hạn	9.91	10.4	12.9	13.3
Tài sản cố định	1,552	1,521	1,856	1,782
Bất động sản đầu tư	482	482	482	482
Tài sản dở dang	1,449	1,991	1,959	1,935
Đầu tư tài chính dài hạn	134	350	313	303
Tài sản dài hạn khác	230	220	237	232
Lợi thế thương mại	7.29	5.57	3.86	2.14
Nợ phải trả	**7,984**	**8,539**	**9,401**	**9,702**
Nợ ngắn hạn	**5,806**	**5,359**	**6,704**	**7,851**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,853	2,505	4,672	5,471
Phải trả người bán ngắn hạn	1,213	934	126	53.2
Nợ dài hạn	**2,177**	**3,180**	**2,697**	**1,851**
Vay và nợ thuê dài hạn	635	1,473	1,411	1,413
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,869**	**1,544**	**1,591**	**802**
Vốn chủ sở hữu	**1,869**	**1,544**	**1,591**	**802**
Vốn điều lệ	1,262	1,262	1,262	1,262
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**